

Số: 133 /BC-UBND

Phú Tân, ngày 01 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO

**Công tác lập, tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng
đất trên địa bàn huyện Phú Tân**

Kính gửi: Đoàn Giám sát - Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 15/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về Thành lập Đoàn Giám sát công tác lập, tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Thực hiện Kế hoạch chi tiết giám sát số 13/KH-ĐGS ngày 10/9/2021 của Đoàn Giám sát về công tác lập, tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau, Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân báo cáo như sau:

1. Tình hình triển khai nhiệm vụ công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2020

- Báo cáo tóm tắt công tác chỉ đạo, thực hiện việc lập quy hoạch, rà soát điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn quản lý để trình cấp thẩm quyền phê duyệt:

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của cấp thẩm quyền tại các văn bản:

Công văn số 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất; Công văn số 2951/UBND-NĐ ngày 10 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện; Công văn số 8765/UBND-NNTN ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh; Công văn số 2666/STNMT-CCQLĐĐ ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện, tỉnh Cà Mau;

Công văn số 3221/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 cấp huyện; Công văn số 5485/UBND-NNTN ngày 18 tháng 6 năm 2016 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện; Công văn số 1948/STNMT-CCQLĐĐ ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2017;

Công văn số 7123/UBND-NNTN ngày 11 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện; Công văn

2542/STNMT-CCQLĐĐ ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện, thành phố Cà Mau;

Công văn số 10435/UBND-NNTN ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019 cấp huyện; Công văn 01/STNMT-CCQLĐĐ ngày 02 tháng 01 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 cấp huyện;

Công văn số 5712/UBND-NNTN ngày 07 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện; Công văn 1799/STNMT-CCQLĐĐ ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cấp huyện;

UBND huyện đã giao cơ quan chuyên môn tham mưu thực hiện việc lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm đúng theo quy định pháp luật.

- Tình hình triển khai thực hiện việc lấy ý kiến đóng góp và sự đồng thuận của người dân đối với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương:

Sau khi Dự thảo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được lập xong UBND huyện đều tổ chức lấy ý kiến đóng góp của nhân dân theo Khoản 6, Điều 57, Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Công tác tuyên truyền, công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được duyệt theo quy định. Ý thức chấp hành của người dân bị ảnh hưởng trong khu vực quy hoạch, thu hồi đất:

Sau khi điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện đã tổ chức công bố công khai đúng theo quy định; người dân bị ảnh hưởng trong khu vực quy hoạch, thu hồi đất có ý thức chấp hành tốt. Đến nay, huyện chưa phát hiện những sai phạm của người dân bị ảnh hưởng trong khu vực quy hoạch, thu hồi đất.

2. Tình hình quản lý và kết quả thực hiện các chỉ tiêu theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt:

- Đánh giá tình hình và kết quả giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, ... theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt:

+ Giao đất: 54 thửa (chủ yếu là đất rừng sản xuất theo Nghị định số 181/2004/NĐ-CP nay là Nghị định số 43/2014/NĐ-CP); diện tích 45,16ha;

+ Cho thuê đất: Huyện không có thực hiện cho thuê đất.

+ Thu hồi đất: Huyện đã thực hiện được 34 dự án có thu hồi đất với diện tích 17,07ha.

+ Chuyển mục đích sử dụng đất: 412 thửa; diện tích 11,66ha (chủ yếu là hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở; không

có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp).

- Kết quả thực hiện các công trình, dự án thực tế đã triển khai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt:

Đến nay huyện đã triển khai thực hiện được 34 dự án thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng với diện tích 17,07ha. Đồng thời huyện không có thực hiện dự án, công trình không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tình hình rà soát để điều chỉnh hoặc hủy bỏ và công bố các dự án, công trình đã quá thời gian nhưng chưa thực hiện, chưa có quyết định thu hồi đất:

Huyện có 06 dự án đã đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng không triển khai thực hiện nên đã đề nghị hủy bỏ và được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 04/12/2021.

Trên địa bàn huyện không có trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư, thực hiện dự án không đúng mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật.

- Kết quả thực hiện các khoản thu liên quan đến đất đai trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện:

Huyện đã thu ngân sách Nhà nước có nguồn thu từ đất đai được 51.475.676.634 đồng. Trong đó:

+ Thu tiền sử dụng đất: 31.421.984.729 đồng;

+ Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản: 15.291.713.147 đồng;

+ Lệ phí trước bạ nhà đất: 4.761.978.758 đồng.

Huyện không có quỹ phát triển đất, xây dựng và xác định giá đất, đấu giá quyền sử dụng đất.

- Tình hình quản lý, sử dụng quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích trên địa bàn:

Việc quản lý, sử dụng quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích trên địa bàn huyện được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

- Tình hình quản lý đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện. Kết quả thực hiện diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích khác:

Việc quản lý đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Trong kỳ huyện dự kiến đưa 30ha đất chưa sử dụng vào sử dụng mục đích đất nuôi trồng thủy sản tại xã Nguyễn Việt Khái, kết quả thực hiện không đạt. Nguyên nhân là do vị trí đất chưa sử dụng là đất bãi bồi ven biển nên việc đưa vào sử dụng cần phải kết hợp với quy hoạch ngành và thời gian triển khai thực hiện.

- *Tình hình và kết quả giải quyết yêu cầu, khiếu nại về đất đai có liên quan đến công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn quản lý:*

Huyện chưa nhận được yêu cầu, khiếu nại về đất đai có liên quan đến công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn quản lý.

- *Kết quả phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:*

Huyện chưa phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- *Công tác chỉ đạo cải cách thủ tục hành chính về đất đai; xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về đất đai trên địa bàn huyện:*

Công tác chỉ đạo cải cách thủ tục hành chính về đất đai được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật;

Việc xây dựng Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về đất đai trên địa bàn huyện đã hoàn thành và đưa vào vận hành từ tháng 3/2020 (theo Công văn số 1884/STNMT-QLĐĐ ngày 04/8/2020 của sở Tài nguyên và Môi trường). Tuy nhiên, việc khai thác và vận hành chỉ ở cấp tỉnh, riêng cấp huyện và cấp xã chưa khai thác sử dụng.

- *Tổng hợp kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được quy hoạch, phê duyệt. Trong đó, cần đánh giá cụ thể nguyên nhân các chỉ tiêu đạt, chưa đạt theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:*

*** Nhóm đất nông nghiệp**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất nông nghiệp là 38.457,68 ha, kết quả thực hiện 38.605,62 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 147,94 ha. Vượt với tỷ lệ 100,38%. Trong đó:

+ **Đất trồng cây lâu năm:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất trồng cây lâu năm là 4.651,10 ha, kết quả thực hiện là 4.164,48 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 486,62 ha, đạt 89,54%.

+ **Đất rừng phòng hộ:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất rừng phòng hộ là 3.032,88 ha, kết quả thực hiện là 3.096,13 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 63,25 ha, vượt với tỉ lệ 102,09%.

+ **Đất rừng sản xuất:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất rừng sản xuất là 3.134,06 ha, kết quả thực hiện là 2.946,85 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 187,21 ha, đạt 94,03%.

Thực tế chưa thực hiện 00/02 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

+ **Đất nuôi trồng thủy sản:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 27.639,64 ha, kết quả thực hiện là 28.398,15 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 758,51 ha. Vượt với tỉ lệ 102,74%.

Thực tế chưa thực hiện 00/01 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

*** Nhóm đất phi nông nghiệp**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất phi nông nghiệp là 6.221,01 ha, kết quả thực hiện là 5.774,88 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 446,13 ha, đạt 92,83%. Trong đó:

+ **Đất quốc phòng:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất quốc phòng là 241,82 ha, kết quả thực hiện là 234,09 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 7,73 ha, đạt 96,80%.

+ **Đất an ninh:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất an ninh là 29,17 ha, kết quả thực hiện là 3,53 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 25,64 ha, đạt 12,11%.

Thực tế đã thực hiện 02/02 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 1,465 ha.

+ **Đất cụm công nghiệp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất cụm công nghiệp là 21,66 ha, kết quả thực hiện là 0,00 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 21,66 ha, chưa đạt.

Thực tế thực hiện 00/01 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

+ **Đất thương mại dịch vụ:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất thương mại dịch vụ là 3,57 ha, kết quả thực hiện là 4,23 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 0,66 ha, vượt với tỉ lệ 118,50%.

Thực tế đã thực hiện 07/10 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 0,97 ha.

+ **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 14,00 ha, kết quả thực hiện là 7,83 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 6,18 ha, đạt 55,90%.

Thực tế đã thực hiện 02/07 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 6,36 ha.

+ **Đất phát triển hạ tầng:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 2.092,00 ha. Kết quả thực hiện là 974,77 ha (số liệu thống kê đất đai năm 2020); thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 1.117,23 ha; đạt tỷ lệ 46,59%. Trong đó:

++ Đất giao thông: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất giao thông là 825,46 ha, kết quả thực hiện là 744,97 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 80,49 ha, đạt 90,25%.

Thực tế đã thực hiện 11/16 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 44,48 ha.

++ Đất thủy lợi: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất thủy lợi là 1.196,65 ha, kết quả thực hiện là 119,17 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 1.077,48 ha, đạt 9,96%

Thực tế đã thực hiện 09/11 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 75,91 ha.

++ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 10,33 ha, kết quả thực hiện là 12,50 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 2,18 ha, vượt với tỉ lệ 121,09%.

Thực tế đã thực hiện 05/06 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 10,17 ha.

++ Đất xây dựng cơ sở y tế: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 6,94 ha, kết quả thực hiện là 6,76 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 0,18 ha, đạt 97,40%.

Thực tế, chưa thực hiện 00/01 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

++ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 31,30 ha, kết quả thực hiện là 35,07 ha cao hơn chỉ tiêu được duyệt 3,77 ha, vượt với tỉ lệ 112,05%.

Thực tế đã thực hiện 01/05 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 0,07 ha.

++ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 14,95 ha, kết quả thực hiện là 0,00 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 14,95 ha, chưa đạt.

++ Đất công trình năng lượng: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất công trình năng lượng là 0,58 ha, kết quả thực hiện là 1,67 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 1,09 ha ha, vượt với tỉ lệ 287,18%.

Thực tế đã thực hiện 04/04 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 1,70 ha.

++ Đất công trình bưu chính viễn thông: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 0,54 ha, kết quả thực hiện là 1,46 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 0,92 ha, vượt với tỉ lệ 271,26%.

++ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 34,30 ha, kết quả thực hiện là 33,17 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 1,13 ha, đạt 96,71%.

Thực tế đã thực hiện 01/01 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 0,05 ha.

++ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 15,00 ha, kết quả thực hiện là 3,23 ha thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 11,77 ha, đạt 21,52%.

Thực tế đã thực hiện 01/02 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 5,00 ha.

++ Đất chợ: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất chợ là 5,26 ha, kết quả thực hiện là 1,13 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 4,13 ha, đạt 21,57%.

Thực tế đã thực hiện 01/02 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 4,31 ha.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng:

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 0,98 ha, kết quả thực hiện là 2,06 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 1,07 ha, vượt với tỉ lệ 208,86%.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 2,18 ha, kết quả thực hiện là 0,00 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 2,18 ha, chưa đạt.

Thực tế đã thực hiện 01/01 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 2,18 ha.

+ Đất ở tại nông thôn:

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất ở tại nông thôn là 445,00 ha, kết quả thực hiện là 460,77 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 15,76 ha. Vượt với tỉ lệ 103,54%.

Thực tế đã thực hiện 09/12 hạng mục công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 5,33 ha.

+ Đất ở tại đô thị: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất ở tại đô thị là 95,00 ha, kết quả thực hiện là 84,23 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 10,77 ha. đạt 88,67%.

Thực tế đã thực hiện 02/06 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với diện tích là 5,33 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 19,00 ha, kết quả thực hiện là 17,13 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 1,86 ha. đạt 90,19%.

Thực tế chưa thực hiện 00/03 công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

+ **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,00 ha, kết quả thực hiện là 3,13 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 3,13 ha.

+ **Đất tín ngưỡng:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất tín ngưỡng là 1,94 ha, kết quả thực hiện là 2,28 ha cao hơn chỉ tiêu được duyệt 0,34 ha, vượt với tỉ lệ 117,68%.

+ **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3.184,77 ha, kết quả thực hiện là 3.583,93 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 399,16 ha. Vượt với tỉ lệ 112,53%.

+ **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 0,00 ha, kết quả thực hiện là 396,91 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 396,91 ha.

* **Nhóm đất chưa sử dụng**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt diện tích đất chưa sử dụng 140,55 ha, kết quả thực hiện 679,29 ha (theo kết quả thống kê đất đai 2020) cao hơn chỉ tiêu được duyệt 538,74 ha. Vượt với tỉ lệ 483,31%.

3. Đánh giá chung

a. Về thuận lợi, kết quả đạt được

Việc lập, thẩm định, phê duyệt và công bố thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Phú Tân được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, tạo khung pháp lý và là công cụ cho việc quản lý Nhà nước về đất đai, hướng việc sử dụng đất đi vào nền nếp, hiệu quả và bền vững, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt đã thu hút được các nhà đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ - du lịch, sản xuất nông nghiệp; xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới.

Đất dành cho phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới tiếp tục được mở rộng đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn và rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng kinh tế, đô thị và nông thôn.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân.

Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định tình hình chính trị

- xã hội.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần làm tăng giá trị của đất, đưa đất đai trở thành nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

Quy hoạch có tính đồng bộ giữa các cấp; các chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện xác định về cơ bản phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn. Thông qua việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho thấy công tác quản lý Nhà nước về đất đai ngày càng được tăng cường, hiệu quả.

Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phát huy được tính dân chủ, công khai, giảm tiêu cực trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Kế hoạch sử dụng đất đã trở thành một trong những công cụ quan trọng của các cấp chính quyền chỉ đạo, quản lý và sử dụng đất đai có hiệu quả.

b. Những khó khăn, hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

- *Những khó khăn, hạn chế, tồn tại:*

+ Việc định hướng thực hiện dự án trong kỳ quy hoạch 10 năm vẫn còn hạn chế nên phải điều chỉnh quy hoạch.

+ Việc đăng ký nhu cầu thực hiện dự án của các tổ chức trong kỳ quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện nhưng không thực hiện.

- *Nguyên nhân:*

+ Do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nên phải điều chỉnh quy hoạch.

+ Thiếu vốn để thực hiện dự án

c. Đề xuất, kiến nghị giải pháp để khắc phục khó khăn, hạn chế, tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã qua

- Việc lập quy hoạch sử dụng đất phải mạng tính cố định, khách quan và đồng bộ với các quy hoạch ngành.

- Tranh thủ nguồn vốn để triển khai thực hiện dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

4. Tình hình triển khai nhiệm vụ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện:

a. Tình hình triển khai, thực hiện nhiệm vụ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- *Tình hình rà soát, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương:*

Sau khi hết kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên & Môi trường rà soát, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất báo cáo về Sở Tài nguyên & Môi trường theo quy định.

- *Công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các ngành chức năng, địa phương thực hiện lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện:*

Thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp; Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện; Công văn số 3045/UBND-NNTN ngày 19 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện; Công văn số 5405/UBND-NNTN ngày 10 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Công văn 1559/STNMT-PQLĐĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; Công văn 2334/STNMT-QLĐĐ ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, UBND huyện ban hành Công văn số 1130/UBND ngày 06/7/2020 về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Tân.

- *Tình hình rà soát, xác định nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương:*

UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường thông báo đến các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký nhu cầu thực hiện dự án thời kỳ 2021-2030 làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, cụ thể:

+ Chỉ tiêu sử dụng đất theo từng loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				Quy hoạch tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	(10)
	Tổng diện tích tự nhiên		45.059,78	100,00	45.059,78		45.059,78	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	38.605,62	85,68	37.283,49	-145,08	37.138,41	82,42	-1.467,21
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				Quy hoạch tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	(10)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.164,48	9,24	4.089,36	38,63	4.127,99	9,16	-36,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.096,13	6,87	2.917,38	35,53	2.952,91	6,55	-143,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.946,85	6,54	2.377,53	150,82	2.528,35	5,61	-418,50
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	66,00				7,83		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28.398,15	63,02		27.524,15	27.524,15	61,08	-874,00
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				5,00	5,00	0,01	5,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.774,88	12,81	7.096,99	265,10	7.362,09	16,34	1.587,21
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	234,09	0,52	7,84	4,29	12,13	0,03	-221,96
2.2	Đất an ninh	CAN	3,53	0,01	8,94	0,00	8,94	0,02	5,41
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			90,50		90,50	0,20	90,50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,23	0,01	6,83	29,55	36,38	0,08	32,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,83	0,02	10,58	11,11	21,69	0,05	13,86
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	974,77	2,16	2.321,14	49,44	2.370,58	5,26	1.395,81
	Trong đó:								
-	Đất giao thông	DGT	744,97	1,65	1.392,56	0,00	1.392,56	3,09	647,59
-	Đất thủy lợi	DTL	119,17	0,26	696,92	63,40	760,32	1,69	641,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,50	0,03	38,95	0,00	38,95	0,09	26,45
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,76	0,01	6,76	0,00	6,76	0,01	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,07	0,08	45,70	0,11	45,81	0,10	10,74
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				5,11	5,11	0,01	5,11
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,67	0,00	9,69	47,38	57,07	0,13	55,40
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,46	0,00	1,51	0,16	1,67	0,00	0,21
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	33,17	0,07	71,48	-63,41	8,07	0,02	-25,10
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,23	0,01	24,09	0,00	24,09	0,05	20,86
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,78	0,03	11,78		11,78	0,03	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,85	0,01	15,65	1,00	16,65	0,04	12,80
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
-	Đất chợ	DCH	1,13	0,00		1,73	1,73	0,00	0,60

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				Quy hoạch tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	(10)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			5,00		5,00	0,01	5,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,06	0,00		2,12	2,12	0,00	0,06
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				11,22	11,22	0,02	11,22
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	460,77	1,02	558,13	48,40	606,53	1,35	145,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	84,23	0,19	113,45	91,01	204,46	0,45	120,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,13	0,04	16,18	2,12	18,30	0,04	1,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,13	0,01	3,13	0,00	3,13	0,01	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,28	0,01		2,28	2,28	0,01	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.583,93	7,95		3.571,93	3.571,93	7,93	-12,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	396,91	0,88		396,91	396,91	0,88	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	679,29	1,51	679,29	-120,00	559,29	1,24	-120,00
II	KHU CHỨC NĂNG*								
1	Đất khu công nghệ cao	KCN							
2	Đất khu kinh tế	KKT							
3	Đất đô thị	KDT			8.011,30	0,00	8.011,30	17,78	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			31.988,58	-27.860,59	4.127,99	9,16	
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			5.294,92	186,34	5.481,26	12,16	
6	Khu du lịch	KDL			136,22	113,78	250,00	0,55	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			500,00		500,00	1,11	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			90,50		90,50	0,20	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			918,88	7.092,42	8.011,30	17,78	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			117,93	-81,55	36,38	0,08	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV							
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			536,17	70,36	606,53	1,35	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				614,38	614,38	1,36	

+ Danh mục các công trình, dự án trọng điểm có sử dụng đất từng thời kỳ:

STT	Hạng mục	Mã	Diện	Diện	Tăng thêm	Địa điểm
-----	----------	----	------	------	-----------	----------

		QH	tích quy hoạch (ha)	tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(đến cấp xã)
1	Bến tàu, bến xe xã Phú Mỹ	DGT	0,22		0,22	CLN	Xã Phú Mỹ
2	Bến xe thị trấn Phú Tân	DGT	0,51		0,51	NTS	Thị trấn Phú Tân
3	Quỹ đất phát triển giao thông nông thôn, giao thông đô thị huyện Phú Tân	DGT	27,80		27,80	CLN:20,77; NTS: 7,03	Toàn huyện
4	Xây dựng cầu Kênh Ông Xe trên tuyến đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng Tây	DGT	0,10		0,10	NTS	Xã Tân Hưng Tây
5	Tuyến đường Cà Mau - Đất Mũi	DGT	65,00		65,00	NTS	Xã Việt Thắng
6	Dự án đầu tư xây dựng cầu bắc qua Kênh Xáng Thọ Mai, xã Phú Mỹ và phần đường nội bộ đầu nối vào cầu.	DGT	0,70		0,70	NTS	Xã Phú Mỹ
7	Đường số 28 (từ cầu coi 5 đến đường Phan Ngọc Hiển)	DGT	1,58		1,58	NTS	TT Cái Đôi Vàm
8	Đường Đầm Dơi - Cái Nước - Cái Đôi Vàm	DGT	42,20		42,20	NTS	Xã Phú Thuận, Tân Hưng Tây, Tân Hải, Rạch Chèo, Nguyễn Việt Khái và TT Cái Đôi Vàm
9	Đường Cống Đá - Kênh Tư - Giáp Nước	DGT	26,00		26,00	NTS	Huyện Phú Tân
10	Tuyến đường bộ ven biển	DGT	185,25		185,25	NTS	TT Cái Đôi Vàm, xã Tân Hải, xã Phú Tân
11	Tuyến đường Đê Tây Sông Bảy Háp	DGT	38,40		38,40	NTS	Xã Rạch Chèo
12	Xây dựng tuyến đường Bờ Bắc thị trấn Cái Đôi Vàm	DGT	18,20	4,70	13,50	NTS	TT Cái Đôi Vàm
13	Dự án Khu neo đậu tránh trú bão Cái Đôi Vàm	DGT	13,00		13,00	SKC: 1,00 SON: 12,00	TT Cái Đôi Vàm
14	Tuyến đường 1 tháng 5 (đoạn từ đường Hồ Thị Kỳ đến đường Phan Ngọc Hiển)	DGT	0,25		0,25	NTS	TT Cái Đôi Vàm
15	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa 16(đoạn từ cầu qua sông Cái Đôi Vàm đến đường Châu Văn Đăng)	DGT	0,63		0,63	NTS	TT Cái Đôi Vàm
16	Tuyến đường Nguyễn Trung Trực (PT.DK 09), đoạn 1 (đoạn từ đường Nguyễn Việt Khái đến lộ Phan Ngọc Hiển)	DGT	1,20		1,20	NTS	TT Cái Đôi Vàm
17	Tuyến đường Châu Văn Đăng đoạn 1 (đoạn từ Cầu qua sông Cái Đôi Vàm - đầu với đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến	DGT	1,82		1,82	NTS	TT Cái Đôi Vàm

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	Kênh Lô I) và xây dựng cây cầu Kênh Lô II trên tuyến						
18	Tuyến đường Nguyễn Việt Khái (đoạn từ cầu Kiểm Lâm đến Rạch Năm Nhung)	DGT	1,54		1,54	NTS	TT Cái Đôi Vàm
19	Đường Bông Văn Dĩa (đoạn từ đường Phan Ngọc Hiển đến đường Dương Thị Cẩm Vân)	DGT	0,47		0,47	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
20	Đường số 25 - dọc lộ Năm Nhung (đoạn từ đường Nguyễn Việt Khái đến đường Phan Ngọc Hiển), dài 450m	DGT	0,72		0,72	NTS	TT Cái Đôi Vàm
21	Tuyến đường Kênh Lô I (bờ Tây kênh Lô I), đoạn từ sông Cái Đôi đến cầu JAPA	DGT	1,05		1,05	NTS	TT Cái Đôi Vàm
22	Xây dựng tuyến đường Dương Thị Cẩm Vân (đoạn từ đường Trương Định đến đường Nguyễn Trung Trực)	DGT	0,40		0,40	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
23	Tuyến đường Hồ Thị Kỳ (đoạn từ đường 13 tháng 12 đến kênh Làng Cá)	DGT	1,85		1,85	NTS	TT Cái Đôi Vàm
24	Tuyến đường Nguyễn Việt Khái (đoạn từ Rạch Năm Nhung đến Chùa Nguyệt Cảnh) và cầu Kênh Năm Nhung	DGT	0,79		0,79	NTS	TT Cái Đôi Vàm
25	Tuyến đường số 39 nối Khu công nghiệp Kênh 90 đến đường Phan Ngọc Hiển (từ đường Nguyễn Việt Khái đến đường Phan Ngọc Hiển)	DGT	1,00		1,00	NTS	TT Cái Đôi Vàm
26	Tuyến đường bờ Đông kênh Làng Cá, đoạn từ đường Hồ Thị Kỳ đến đường số 14	DGT	0,72		0,72	NTS	TT Cái Đôi Vàm
27	Tuyến đường số 5- Khóm 5	DGT	0,65		0,65	NTS	TT Cái Đôi Vàm
28	Tuyến đường số 41 nối Khu công nghiệp Kênh 90 đến đường Phan Ngọc Hiển - dọc kênh 90 (từ đường Nguyễn Việt Khái đến đường Phan Ngọc Hiển)	DGT	1,04		1,04	NTS	TT Cái Đôi Vàm
29	Đường bờ Tây Kênh Làng Cá (Đường số 11 theo quy hoạch) - Đoạn từ cầu kênh Làng Cá (Nguyễn Việt Khái) đến đường Phan Ngọc Hiển	DGT	1,20		1,20	NTS	TT Cái Đôi Vàm
30	Tuyến đường Châu Văn Đặng đoạn 2 (đoạn từ đường Nam	DGT	2,25		2,25	NTS	TT Cái Đôi Vàm

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	Kỳ Khởi Nghĩa- Kênh Bảy Sứ)						
31	Đường số 07 - dọc 01 đoạn kênh Cơi Năm (đoạn từ đường số 8 đến đường Phan Ngọc Hiền)	DGT	1,05		1,05	NTS	TT Cái Đôi Vàm
32	Tuyến đường số 17 theo quy hoạch (đoạn từ đường Nguyễn Việt Khái đến đường Phan Ngọc Hiền)	DGT	0,78		0,78	NTS	TT Cái Đôi Vàm
33	Đường Bông Văn Dĩa (đoạn từ sông Cái Đôi đến đường Phan Ngọc Hiền)	DGT	1,04		1,04	NTS	TT Cái Đôi Vàm
34	Tuyến đường PT.DC 09 đoạn 2 (đường bờ Đông kênh Kiểm Lâm). Đoạn từ đường Phan Ngọc Hiền đến kênh Cái Đôi Nhỏ	DGT	1,20		1,20	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
35	Tuyến đường số 7- Khóm 3 (từ đường số 8 đến đường Nguyễn Việt Khái)	DGT	0,41		0,41	NTS	TT Cái Đôi Vàm
36	Tuyến đường số 3 - Khóm 4	DGT	0,36		0,36	NTS	TT Cái Đôi Vàm
37	Đường số 1- khóm 5	DGT	0,64		0,64	NTS	TT Cái Đôi Vàm
38	Đường số 08 - nối giữa đường số 7 và đường số 11	DGT	0,83		0,83	NTS	TT Cái Đôi Vàm
39	Tuyến đường Bông Văn Dĩa đầu nối bờ Nam và bờ Bắc sông Cái Đôi Vàm, bao gồm cây cầu vượt sông Cái Đôi Vàm	DGT	0,65		0,65	NTS	TT Cái Đôi Vàm
40	Tuyến đường Đê tây- bờ Bắc (đoạn từ cầu Lô I đến đường Bông Văn Dĩa) và cầu Kênh Lô I	DGT	1,25		1,25	NTS	TT Cái Đôi Vàm
41	Đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Phan Ngọc Hiền đến đường số 20)	DGT	0,80		0,80	NTS	TT Cái Đôi Vàm
42	Đường số 20 theo quy hoạch (đoạn từ đường 30 tháng 4 đến đường 2-9)	DGT	0,37		0,37	NTS	TT Cái Đôi Vàm
43	Đường nội bộ (Phía Đông) giữa trung tâm hành chính xã khu dân cư xã Rạch Chèo	DGT	0,09		0,09	NTS	Xã Rạch Chèo
44	Đường nội bộ (Phía Tây) giữa trung tâm hành chính xã và Trường Mẫu giáo Bông sen xã Rạch Chèo	DGT	0,10		0,10	NTS	Xã Rạch Chèo
45	Tuyến đường Kênh Xáng - cầu Sắt xã Phú Tân, Phú Thuận, Tân Hưng Tây	DGT	15,00		15,00	NTS	Phú Thuận, Thị trấn Phú Tân, Tân Hưng Tây
46	Nâng Cấp, mở rộng tuyến lộ	DGT	0,63		0,63	NTS	Xã Phú Thuận

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	cấp 6 đến Giáp Nước, xã Phú Thuận						
47	Xây dựng cầu Mây Dốc, xã Phú Thuận	DGT	0,45		0,45	NTS	Xã Phú Thuận
48	Mở rộng cầu Xuân Biện, xã Phú Thuận	DGT	0,40		0,40	NTS	Xã Phú Thuận
49	Mở rộng cầu 9 Quy, xã Phú Thuận	DGT	0,40		0,40	NTS	Xã Phú Thuận
50	Nâng cấp lộ Vàm Đình - Miếu Đất Sét, xã Phú Thuận	DGT	1,41		1,41	NTS	Xã Phú Thuận
51	Tuyến lộ cầu 5 Hậu - kênh Phú Thạch, xã Phú Thuận	DGT	0,30		0,30	NTS	Xã Phú Thuận
52	Tuyến lộ Vàm Đình - Cái Chim, xã Phú Thuận	DGT	0,86		0,86	NTS	Xã Phú Thuận
53	Tuyến lộ Bến Địa - lộ cấp 6, xã Phú Thuận	DGT	0,70		0,70	NTS	Xã Phú Thuận
54	Tuyến lộ cầu Bãi Cát đến cầu Diên Cò, xã Phú Thuận	DGT	0,70		0,70	NTS	Xã Phú Thuận
55	Nâng Cấp Mở rộng đường số 1	DGT	0,36		0,36	NTS	Xã Phú Thuận
56	Nâng Cấp Mở rộng đường số 2	DGT	0,21		0,21	NTS	Xã Phú Thuận
57	Nâng Cấp Mở rộng đường số 3	DGT	0,42		0,42	NTS	Xã Phú Thuận
58	Nâng Cấp Mở rộng đường số 4	DGT	0,24		0,24	NTS	Xã Phú Thuận
59	Nâng Cấp Mở rộng đường số 5	DGT	0,48		0,48	NTS	Xã Phú Thuận
60	Nâng Cấp Mở rộng đường số 6	DGT	0,13		0,13	NTS	Xã Phú Thuận
61	Nâng Cấp Mở rộng đường số 9	DGT	0,10		0,10	NTS	Xã Phú Thuận
62	Tuyến cống đá kênh 4 (từ Giáp Nước đến Khu Căn Cứ)	DGT	4,40		4,40	NTS	Xã Phú Thuận
63	Tuyến đường Vàm Đình – Cầu Sắt	DGT	1,21		1,21	NTS	Xã Phú Thuận
64	Tuyến lộ Cầu Mây Dốc - Giáp Nước	DGT	4,95		4,95	NTS	Xã Phú Thuận
65	Lộ Vàm Đình - Cầu Sắt, xã Phú Thuận	DGT	8,80		8,80	NTS	Xã Phú Thuận
66	Lộ trung tâm xã (chợ Vàm Đình), xã Phú Thuận	DGT	0,10		0,10	NTS	Xã Phú Thuận
67	Tuyến đường số 01 theo quy hoạch TT xã Phú Thuận	DGT	0,43		0,43	NTS	Xã Phú Thuận
68	Xây dựng tuyến lộ nhựa từ cầu Đầu Dừa đến cầu Ba Lan	DGT	12,60		12,60	NTS	Thị trấn Phú Tân
69	Xây dựng các tuyến lộ theo quy hoạch tại trung tâm thị trấn	DGT	17,10		17,10	NTS	Thị trấn Phú Tân
70	Đường ô tô về Trung tâm Thị	DGT	10,00		10,00	NTS	Thị trấn Phú Tân

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	trần Phú Tân (đầu nối từ lộ 986 - Công Ba Bước (Cây Thè) đến TT thị trấn Phú Tân)						
71	Tuyến đường ô tô về Trung tâm xã Phú Mỹ	DGT	25,00		25,00	NTS	Xã Phú Mỹ
72	Tuyến đường ô tô đầu nối từ đường ô tô về trung tâm xã Việt Thắng đến Trụ sở UBND xã Việt Thắng - Đoạn tránh chợ Việt Thắng	DGT	1,13		1,13	NTS	Xã Việt Thắng
73	Xây dựng cầu Cái Bát trên tuyến đường ô tô về trung tâm xã Tân Hưng Tây	DGT	0,12		0,12	NTS	Xã Tân Hưng Tây
74	Nâng cấp, sửa chữa Cầu Cơ Năm, thị trấn Cái Đôi Vàm	DGT	0,15		0,15	NTS	TT Cái Đôi Vàm
75	Nâng cấp, sửa chữa Cầu Làng Cá, thị trấn Cái Đôi Vàm	DGT	0,15		0,15	NTS	TT Cái Đôi Vàm
76	Xây dựng cầu kênh 90	DGT	0,15		0,15	NTS	TT Cái Đôi Vàm
77	Bến xe huyện Phú Tân giai đoạn 2	DGT	0,30		0,30	NTS	TT Cái Đôi Vàm
78	Bến xe xã Việt Thắng	DGT	0,19		0,19	NTS	Xã Việt Thắng
79	Dự án đầu tư xây dựng tuyến ĐH. Việt Thắng - Cà Đai - Bào Châu, huyện Phú Tân	DGT	7,50		7,50	NTS	Xã Việt Thắng
80	Tuyến đường Trần Văn Thời (theo quy hoạch) (đoạn từ Kênh Lô 1 đến Kênh Bảy Sứ)	DGT	4,73		4,73	NTS	TT Cái Đôi Vàm
81	Đường 13 tháng 12 (đoạn từ đường Phan Ngọc Hiền đến đường số 19)	DGT	0,59		0,59	NTS	TT Cái Đôi Vàm
82	Tuyến đường số 08 theo quy hoạch (đoạn từ ngã tư đường số 07 đến đường Nguyễn Việt Khải)	DGT	1,22		1,22	NTS	TT Cái Đôi Vàm
83	Tuyến đường số 25 theo quy hoạch (đoạn từ đường Phan Ngọc Hiền đến đường Dương Thị Cẩm Vân)	DGT	0,40		0,40	NTS	Xã Nguyễn Việt Khải
84	Tuyến đường số 21 theo quy hoạch (đoạn từ đường Phan Ngọc Hiền đến đường số 19)	DGT	0,44		0,44	NTS	TT Cái Đôi Vàm
85	Tuyến đường số 06 theo quy hoạch (từ đường Nam kỳ khởi nghĩa đến kênh Bảy Sứ)	DGT	2,23		2,23	NTS	TT Cái Đôi Vàm
86	Tuyến đường đường số 5 theo quy hoạch (từ đường Trần Văn Thời đến Kênh Đào)	DGT	0,72		0,72	NTS	TT Cái Đôi Vàm
87	Tuyến đường đường số 2 theo quy hoạch (từ đường số 5 đến	DGT	1,63		1,63	NTS	TT Cái Đôi Vàm

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	kênh Lô 2)						
88	Tuyến đường số 01 theo quy hoạch	DGT	0,40		0,40	NTS	TT Cái Đôi Vàm
89	Tuyến đường số 04 theo quy hoạch	DGT	1,36		1,36	NTS	TT Cái Đôi Vàm
90	Tuyến đường số 09 theo quy hoạch	DGT	0,44		0,44	NTS	TT Cái Đôi Vàm
91	Tuyến đường số 13 theo quy hoạch	DGT	0,43		0,43	NTS	TT Cái Đôi Vàm
92	Tuyến đường số 15 theo quy hoạch	DGT	0,54		0,54	NTS	TT Cái Đôi Vàm
93	Tuyến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa nối dài	DGT	1,13		1,13	NTS	TT Cái Đôi Vàm
94	Tuyến đường số 24 theo quy hoạch (đoạn từ ngã tư Bông Văn Dĩa đến cuối quy hoạch kênh Lô I)	DGT	1,79		1,79	NTS	TT Cái Đôi Vàm
95	Tuyến đường số 10 theo quy hoạch (từ đường Phan Ngọc Hiền đến đường Nguyễn Việt Khái)	DGT	1,57		1,57	NTS	TT Cái Đôi Vàm
96	Tuyến đường số 03 theo quy hoạch (từ đường Phan Ngọc Hiền đến đường số 10 theo quy hoạch)	DGT	0,64		0,64	NTS	TT Cái Đôi Vàm
97	Tuyến đường số 12 theo quy hoạch (từ Đê Biển Tây đến đường số 10)	DGT	1,13		1,13	NTS	TT Cái Đôi Vàm
98	Tuyến đường số 19 theo quy hoạch (từ đường Phan Ngọc Hiền đến đường số 21)	DGT	1,94		1,94	NTS	TT Cái Đôi Vàm
99	Tuyến đường số 14 theo quy hoạch (từ đường Kênh làng cá đến đường số 19)	DGT	1,38		1,38	NTS	TT Cái Đôi Vàm
100	Tuyến đường Trương Định (26/3) đoạn từ đường Cao Văn Lầu (đầu với lộ 26-3 tại Huyện Đội) đến sông Cái Đôi Nhỏ	DGT	0,24		0,24	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
101	Đường Dương Thị Cẩm Vân nối dài (đoạn từ kênh Năm Nhung đến đường cấp 6 về TT xã Việt Khái), dài 880m gồm 01 cây cầu bắt qua kênh Năm Nhung	DGT	1,76		1,76	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
102	Tuyến đường số 23 theo quy hoạch (từ đường Dương Thị Cẩm Vân đến đường Cao Văn	DGT	0,42		0,42	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	Lâu)						
103	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Phan Ngọc Hiến (đoạn từ CMT8 đến đường Nguyễn Việt Khái)	DGT	3,43		3,43	NTS	TT Cái Đôi Vàm
104	Tuyến đường Nguyễn Việt Khái (từ Chùa Nguyệt Cảnh đến Kênh 90)	DGT	2,59		2,59	NTS	TT Cái Đôi Vàm
105	Tuyến đường Bông Văn Dĩa (đoạn từ ngã tư Nguyễn Việt Khái đến ngã tư Phan Ngọc Hiến)	DGT	0,97		0,97	NTS	TT Cái Đôi Vàm
106	Tuyến đường số 25 theo quy hoạch (đoạn từ Ngã ba Nguyễn Việt Khái đến Ngã ba Dương Thị Cẩm Vân)	DGT	1,13		1,13	NTS	TT Cái Đôi Vàm
107	Tuyến đường số 27 theo quy hoạch (đoạn từ Ngã ba Nguyễn Việt Khái đến Ngã ba tuyến đường Phan Ngọc Hiến)	DGT	1,50		1,50	NTS	TT Cái Đôi Vàm
108	Tuyến đường số 16 theo quy hoạch (đoạn từ tuyến đường Nguyễn Trung Trực đến tuyến đường 41 theo quy hoạch)	DGT	6,26		6,26	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
109	Tuyến đường Dương Thị Cẩm Vân theo quy hoạch (đoạn từ kênh Năm Nhung đến tuyến đường 41 theo quy hoạch)	DGT	5,54		5,54	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
110	Tuyến đường số 18 theo quy hoạch (đoạn ngã ba tuyến đường số 25 đến tuyến đường 41 theo quy hoạch)	DGT	5,47		5,47	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
111	Tuyến đường số 29 theo quy hoạch (đoạn ngã ba tuyến đường Dương Thị Cẩm Vân đến Ngã tư tuyến đường Dòn Dong - Tân Quảng theo quy hoạch)	DGT	1,22		1,22	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
112	Tuyến đường số 31 theo quy hoạch (đoạn ngã ba tuyến đường Dương Thị Cẩm Vân đến Ngã tư tuyến đường Dòn Dong - Tân Quảng theo quy hoạch)	DGT	1,22		1,22	NTS	Xã Nguyễn Việt Khái
113	Tuyến đường số 33 theo quy hoạch (đoạn ngã ba tuyến đường Nguyễn Việt Khái đến Ngã ba tuyến Phan Ngọc Hiến)	DGT	1,10		1,10	NTS	TT Cái Đôi Vàm

STT	Hạng mục	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
114	Tuyến đường số 35 theo quy hoạch (đoạn ngã ba tuyến đường Nguyễn Việt Khái đến Ngã ba tuyến đường Phan Ngọc Hiển)	DGT	1,08		1,08	NTS	TT Cái Đôi Vàm
115	Tuyến đường số 22 theo quy hoạch (đoạn ngã ba tuyến đường số 35 đến Ngã ba tuyến đường số 39 theo quy hoạch)	DGT	0,78		0,78	NTS	TT Cái Đôi Vàm
116	Tuyến đường số 37 theo quy hoạch (đoạn từ Ngã ba Nguyễn Việt Khái đến Ngã ba Phan Ngọc Hiển)	DGT	1,02		1,02	NTS	TT Cái Đôi Vàm
117	Tuyến đường số 39 (từ đường Phan Ngọc Hiển đến Dương Thị Cẩm Vân)	DGT	0,49		0,49	NTS	TT Cái Đôi Vàm
118	Tuyến đường Kênh Bảy Sứ đoạn 2 (đoạn từ Kênh Đào phân ranh - Đê Tây đến bãi rác quy hoạch)	DGT	3,30		3,30	RSX	TT Cái Đôi Vàm
119	Tuyến lộ vào trường THCS Gò Công, xã Nguyễn Việt Khái	DGT	0,10		0,10	RPH	Xã Nguyễn Việt Khái
120	Xây dựng Cầu Kênh Phòng hộ, xã Nguyễn Việt Khái (đầu nối từ lộ cấp 6 về trung tâm xã qua Trạm Y tế xã)	DGT	0,22		0,22	RPH	Xã Nguyễn Việt Khái
121	Xây dựng cầu Ngã Tư Công Nghiệp, xã Tân Hải	DGT	0,50		0,50	NTS	Xã Tân Hải
122	Nâng cấp, mở rộng 03 tuyến lộ giao thông thuộc trục lộ chính của xã	DGT	6,60		6,60	NTS	Xã Tân Hải
123	Xây dựng tuyến đường cấp V đầu nối từ Kênh 90 (đầu sông Cái Đôi Vàm) đến Khu Bình Hưng, xã Tân Hải	DGT	0,52		0,52	NTS	Xã Tân Hải
124	Xây dựng tuyến đường cấp VI đầu nối từ tuyến lộ ĐT 986 đến Khu chiến tích Bình Hưng, xã Tân Hải	DGT	3,75		3,75	NTS	Xã Tân Hải
125	Quỹ đất phát triển giao thông nông thôn, giao thông đô thị huyện Phú Tân	DGT	12,17		12,17	NTS	Huyện Phú Tân

+ Diện tích đất nông nghiệp xin chuyển mục đích sử dụng đất:

Trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Phú Tân dự kiến thực hiện chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 1.814,72 ha. Trong đó:

++ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 36,49 ha;

++ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 163,08 ha;

++ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 353,22 ha;

++ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển qua đất phi nông nghiệp 1.261,93 ha;

Chuyển đổi nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp là 272,93 ha. Trong đó: Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 272,93ha.

- *Các nguồn lực để thực hiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:*

+ Phát triển diện tích đất nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm thâm canh, siêu thâm canh);

+ Phát triển diện tích đất ở dọc theo các tuyến lộ (đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn);

+ Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

b. Nêu những thuận lợi, khó khăn trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của đại phương:

- Thuận lợi: Đến nay huyện đã hoàn thành Dự thảo Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện đang trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Khó khăn: Do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp làm ảnh hưởng đến tiến độ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

c. Đề xuất, kiến nghị các giải pháp để triển khai thực hiện đạt hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

- *Giải pháp về chính sách:*

Thực hiện việc phổ biến công khai, tuyên truyền rộng rãi phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Tăng cường triển khai công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện nhằm giám sát hoạt động của hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; khắc phục các nhược điểm và nâng cao chất lượng triển khai.

Hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch; cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện quy hoạch theo đúng quy định pháp luật; giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Chỉ đạo thực hiện đồng bộ và thường xuyên các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai ở tất cả các xã, thị trấn và các ngành trên địa bàn huyện; chỉ đạo các ngành và UBND các xã, thị trấn trong huyện nghiêm túc tổ chức thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Chỉ đạo các ngành trong huyện tiến hành rà soát điều chỉnh, lập quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực phù hợp với quỹ đất đai được phân bổ cho ngành, lĩnh vực mình trong phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Thực hiện nghiêm túc việc quản lý đất đai theo quy hoạch; thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt.

Kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật.

- Giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư:

Có các chính sách hỗ trợ về chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, khuyến khích phát triển trang trại. Mặt khác, cần tạo điều kiện cho các tổ chức đơn vị, cá nhân hợp đồng tiêu thụ các nông sản đảm bảo nông dân sản xuất ổn định lâu dài.

Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ đối với các hộ có đất đai bị thu hồi, có chính sách ưu tiên đào tạo chuyển nghề, bố trí công ăn việc làm cho nông dân ở những khu vực nhà nước thu hồi đất canh tác.

Huy động mọi nguồn vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án; khuyến khích, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành phần tham gia đầu tư; vận động nhân dân tham gia đầu tư theo hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” trong việc đầu tư các công trình, dự án.

Thực hiện tốt công tác thu, chi tài chính về đất đai; trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, UBND huyện chỉ đạo các cấp, các ngành hữu quan thực hiện nghiêm túc việc thu, chi tài chính có liên quan đến đất đai (như thu tiền khi giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất...), đây là một nguồn thu quan trọng để tạo vốn thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Có chính sách thu hút các nguồn vốn đầu tư đầu tư vào các các ngành, lĩnh vực của huyện để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Đồng thời góp phần vào thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu trong phương án quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt.

- Giải pháp tổ chức thực hiện:

Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan làm công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng của huyện để thực hiện đo đạc, kiểm đếm tài sản, cây cối, hoa màu trên đất, đồng thời, phải ứng vốn kịp thời để chi trả các đối tượng bị thu hồi đất.

Lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất kịp thời cho các chủ đầu tư để kịp thời triển khai thực hiện dự án.

Xây dựng phương án đấu giá quyền sử dụng đất để tăng nguồn thu ngân sách, giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các đối tượng chính sách, người có thu nhập thấp, hộ nghèo, công nhân, viên chức, lực lượng vũ trang có nhu cầu đất ở để ổn định cuộc sống, yên tâm công tác.

Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, phối hợp với các sở, ngành chức năng thường xuyên tổ chức tuyên truyền, tập huấn chuyên giao kỹ thuật, xây dựng mô hình, tham quan

học tập kinh nghiệm cho người dân nhằm chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.

UBND các xã và thị trấn căn cứ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp xã theo đúng quy định pháp luật.

Cập nhật dữ liệu vào hệ thống thông tin quản lý đất đai tại cơ sở để giúp cho UBND các cấp, cơ quan Tài nguyên Môi trường làm tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy định của Pháp luật.

- Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

Triển khai nhanh việc ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai trên địa bàn.

Xây dựng mạng thông tin đất đai giữa các cơ quan quản lý đất đai từ cấp huyện xuống đến các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan, cập nhật quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch, dự án khác có liên quan trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng nhu cầu truy cập thông tin của các ban ngành và nhân dân.

Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân chọn UBND xã Phú Mỹ và UBND thị trấn Cái Đôi Vàm báo cáo cho Đoàn Giám sát (gửi kèm báo cáo của UBND xã Phú Mỹ và UBND thị trấn Cái Đôi Vàm).

Trên đây là báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân về công tác lập, tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện Phú Tân./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng TNMT;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

2.17	Đất ở tại nông thôn	425,28	0,95	445	445,00	425,28	425,85	431,20	433,41	460,77	1,02	
2.18	Đất ở tại đô thị	78,03	0,17	95	95,00	78,33	78,75	80,76	82,23	84,23	0,19	
2.19	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,33	0,04	19	19,00	16,75	17,45	18,18	18,18	17,13	0,04	
2.20	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp									3,13	0,01	
2.21	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao											
2.22	Đất tín ngưỡng	1,94	0,00		1,94	1,94	1,93	2,14	2,14	2,28	0,01	
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3.184,90	7,11		3.184,77	3.891,46	3.893,00	3.892,78	3.892,78	3.583,93	7,95	
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng									396,91	0,88	
2.25	Đất phi nông nghiệp khác											
3	Đất chưa sử dụng	170,55	0,38	141	140,55	170,55	170,55	170,55	170,55	679,29	1,51	

BẢNG TỔNG HỢP

Kết quả thực hiện đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến cuối năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số 173/BC-UBND ngày 01/03/2022 của UBND huyện Phú Tân)

ĐVT: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích đất chưa sử dụng đầu kỳ	Kết quả thực hiện trong kỳ					Ghi chú
			Tổng diện tích	Trong đó				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1	Đất nông nghiệp	30	0	0	0	0	0	
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng cây lâu năm	0	0	0	0	0	0	
1.2	Đất trồng rừng sản xuất	0	0	0	0	0	0	
1.3	Đất rừng phòng hộ	0	0	0	0	0	0	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	30	0	0	0	0	0	
2	Đất phi nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	
2.1	Đất phát triển hạ tầng	0	0	0	0	0	0	
2.2	Đất ở tại nông thôn	0	0	0	0	0	0	



BẢNG TỔNG HỢP

Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đến cuối năm 2020
(Kèm theo Báo cáo số 11/BC-UBND ngày 02/02/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân)

ĐVT: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Kế hoạch chuyển mục đích đầu kỳ	Tổng diện tích	Kết quả thực hiện trong kỳ						Ghi chú
				Trong đó						
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	312,34	23,86	1,48	0,87	5,6	5,75	10,16		
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	0,00	0	0	0	0	0	0		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	13,42	2,06	0,57	0	0,34	0,48	0,67		
1.3	Đất rừng phòng hộ	1,10	0	0	0	0	0	0		
1.4	Đất rừng đặc dụng	0,00	0	0	0	0	0	0		
1.5	Đất rừng sản xuất	17,80	1,81	0	0	0	0	1,81		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	280,02	19,99	0,91	0,87	5,26	5,27	7,68		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,00	0	0	0	0	0	0		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	0,00	0	0	0	0	0	0		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,00	0	0	0	0	0	0		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	0,00	0	0	0	0	0	0		

